TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:84/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16-11-2018
V/v: Ly hôn, trA chấp về nuôi con

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

*Các Hội thẩm nhân dân:*Bà Nguyễn Thị Nhung và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn ThA Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 377/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018, về việc "Ly hôn, trA chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 51/2018/QĐST –HNGĐ ngày 30/10/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Vân A** – sinh năm 1972

Địa chỉ: 263/17, đường Mạc Đĩnh Chi, Tổ 19, Phường 2, thành phố B, tỉnh L.

- *Bị đơn:* A **Nguyễn Đức T** – sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp Suối Đá, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị Vân A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, A T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2018 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn chị Trần Thị Vân A trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Vân A và A Nguyễn Đức T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Lộc E, thị xã B, tỉnh L ngày 02/10/1995 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Vợ chồng chung sống thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, thường cãi nhau, bản thân A T đi nhậu về kiếm chuyện gây sự đánh đập chị, A chị đã nói chuyện để đoàn tụ nhưng không thành, chị nhiều lần khuyên can nhưng A không thay đổi, không quan tâm đến gia đình. Từ tháng 5/2012 cho đến nay, A chị đã không còn chung sống và không còn liên lạc quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với A T.

- Về con chung: Chị Vân A trình bày có 02 (hai) con chung Nguyễn Thị Thùy T – sinh ngày 20/9/1995 và Nguyễn Minh E – sinh ngày 18/01/2004. Đối với cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nuôi dưỡng bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu E và không yêu cầu A T phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị đang có nghề nghiệp thợ làm tóc với mức thu nhập trung bình khoảng 7.000.000đ (Bảy triệu đồng)/tháng, bảo đảm điều kiện nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Vân A trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao), Đơn xác nhận hộ khẩu thường trú đối với bị đơn. Tòa án đã E hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã E hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Đơn yêu cầu xác minh, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ, Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú đối với bị đơn, Đơn xin xác nhận về nuôi dưỡng con chung và thu nhập, Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và nuôi con chung của Tòa án. Tòa án đã E hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có ý kiến gì. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử E hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vân A. Về hôn nhân: Cho chị Vân A được ly hôn với A T. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Minh E – sinh ngày 18/01/2004 cho chị Vân A tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho A T; đối với cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nuôi dưỡng bản thân nên không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Vân A kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, A T không có văn bản trình bày ý kiến, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có trA chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trA tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn A Nguyễn Đức T có nơi cư trú tại xã ThA Sơn, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Trần Thị Vân A khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với A T, trA chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trA chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, trA chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị Vân A là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị là nguyên đơn, A T là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không E hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án E hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Vân A và A T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Lộc E, thị xã B, tỉnh L và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 02, Quyển số 61/93 ngày 02/10/1995. Như vậy, hôn nhân của A chị là hợp pháp.

Chị Vân A trình bày A chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, thường cãi nhau, A T đi nhậu về kiếm chuyện gây sự đánh đập chị, A chị đã nói chuyện để đoàn tụ nhưng không thành, chị nhiều lần khuyên can nhưng A không thay đổi, không quan tâm đến gia đình. Từ tháng 5/2012 cho đến nay, A chị đã không còn chung sống và không còn liên lạc quan tâm, chăm sóc nhau. Bản thân A T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, qua đó thể hiện A T có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến chị Vân A, không có T chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai của chị Vân A.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị Vân A và A T đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Vân A được ly hôn với A T.

- Về nuôi con chung:Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi A chị không còn sống chung từ tháng 5/2012 đến nay, con chung đang do chị Vân A trực tiếp nuôi dưỡng; bản thân chị có lối sống đạo đức tốt, có trách nhiệm chăm

sóc con chung; A T không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, chị Vân A có nghề nghiệp thợ làm tóc với mức thu nhập trung bình khoảng 7.000.000đ/tháng, đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của chị Vân A cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung nên chấp nhận giao con chung Nguyễn Minh E – sinh ngày 18/01/2004 cho chị Vân A nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho A T nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Riêng đối với cháu Thùy T hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Vân A kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, A T không có văn bản trình bày ý kiến, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có trA chấp.

[3] Về án phí: Chị Vân A phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Vân A.

- Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Vân A được ly hôn với A Nguyễn Đức T.

- Về nuôi con chung: Chị Trần Thị Vân A và A Nguyễn Đức T có 02 (hai) con chung Nguyễn Thị Thùy T – sinh ngày 20/9/1995 và Nguyễn Minh E – sinh ngày 18/01/2004. Đối với cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nuôi dưỡng bản thân nên Tòa án không xem xét.

Giao con chung Nguyễn Minh E – sinh ngày 18/01/2004 cho chị Vân A nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho A T nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

A T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị Vân A kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, A T không có văn bản trình bày ý kiến, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có trA chấp.

2. Về án phí: Chị Trần Thị Vân A phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Vân A đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 007385 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo:Chị Vân A và A T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan